

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

1. Bảng 01:

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Quý III/2025
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	110,10	110,02	109,90	110,00
1	Công trình nhà ở	109,85	109,78	109,75	109,79
2	Công trình giáo dục	110,18	110,09	109,91	110,06
3	Công trình văn hoá	110,45	110,36	110,28	110,37
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,47	110,39	110,23	110,36
5	Công trình y tế	109,54	109,46	109,33	109,44
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	115,49	115,20	114,80	115,16
1	Công trình cầu hầm	114,64	114,41	114,10	114,38
2	Công trình đường bộ	116,33	115,99	115,50	115,94
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	114,36	114,27	114,06	114,23
1	Đập bê tông	115,92	115,82	115,62	115,79
2	Kênh bê tông xi măng	112,53	112,45	112,24	112,41
3	Tường chắn bê tông cốt thép	114,64	114,52	114,32	114,49
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	110,59	110,53	110,47	110,53
1	Công trình mạng cấp nước	109,30	109,29	109,28	109,29
2	Công trình mạng thoát nước	110,88	110,80	110,79	110,83

3	Công trình xử lý nước thải	111,60	111,50	111,35	111,48
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	105,67	105,62	105,37	105,55
1	Công trình đường dây điện	102,05	102,03	101,86	101,98
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	109,30	109,20	108,89	109,13

2. Bảng 02:

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Quý III/2025
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	112,54	112,46	112,33	112,44
1	Công trình nhà ở	112,07	112,01	111,97	112,02
2	Công trình giáo dục	112,56	112,47	112,28	112,44
3	Công trình văn hoá	112,31	112,22	112,14	112,22
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,28	112,20	112,04	112,17
5	Công trình y tế	113,46	113,37	113,24	113,36
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	118,43	118,14	117,72	118,10
1	Công trình cầu hầm	117,32	117,08	116,76	117,05
2	Công trình đường bộ	119,55	119,20	118,69	119,14
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	116,23	116,13	115,92	116,09
1	Đập bê tông	117,43	117,33	117,12	117,29

2	Kênh bê tông xi măng	114,72	114,64	114,41	114,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	116,55	116,43	116,22	116,40
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	112,44	112,38	112,32	112,38
1	Công trình mạng cấp nước	110,94	110,93	110,91	110,93
2	Công trình mạng thoát nước	112,56	112,48	112,46	112,50
3	Công trình xử lý nước thải	113,82	113,72	113,57	113,71
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	112,66	112,60	112,34	112,53
1	Công trình đường dây điện	112,41	112,39	112,20	112,33
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,91	112,81	112,48	112,73

3. Bảng số 3:

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 7/2025			Tháng 8/2025			Tháng 9/2025			Quý III/2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	112,31	112,38	117,57	112,24	112,38	116,62	112,00	112,38	117,12	112,18	112,38	117,10
1	Công trình nhà ở	111,76	112,10	117,67	111,69	112,10	116,91	111,61	112,10	117,31	111,68	112,10	117,30
2	Công trình giáo dục	112,22	112,39	117,37	112,16	112,39	116,39	111,79	112,39	116,91	112,05	112,39	116,89
3	Công trình văn hoá	111,83	112,47	117,90	111,76	112,47	116,81	111,58	112,47	117,38	111,72	112,47	117,36
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,76	112,58	117,34	111,70	112,58	116,41	111,39	112,58	116,90	111,62	112,58	116,89
5	Công trình y tế	114,01	112,37	117,55	113,91	112,37	116,59	113,62	112,37	117,10	113,85	112,37	117,08
II	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	121,77	113,10	118,21	121,64	113,10	117,01	120,57	113,10	117,65	121,33	113,10	117,62
1	Công trình cầu hầm	119,59	113,08	117,52	119,48	113,08	116,41	118,71	113,08	117,00	119,26	113,08	116,98
2	Công trình đường bộ	123,94	113,12	118,91	123,79	113,12	117,61	122,43	113,12	118,30	123,39	113,12	118,27

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 7/2025			Tháng 8/2025			Tháng 9/2025			Quý III/2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	119,51	113,03	117,94	119,39	113,03	117,25	118,84	113,03	117,61	119,24	113,03	117,60
1	Đập bê tông	121,39	113,33	118,09	121,24	113,33	117,46	120,76	113,33	117,80	121,13	113,33	117,78
2	Kênh bê tông xi măng	116,55	112,93	118,91	116,44	112,93	118,17	115,84	112,93	118,56	116,28	112,93	118,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120,60	112,83	116,83	120,47	112,83	116,11	119,90	112,83	116,49	120,33	112,83	116,48
IV	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG	112,67	111,64	119,39	112,63	111,64	118,55	112,44	111,64	118,99	112,58	111,64	118,97
1	Công trình mạng cấp nước	110,63	111,18	119,03	110,62	111,18	118,62	110,58	111,18	118,84	110,61	111,18	118,83
2	Công trình mạng thoát nước	112,84	111,60	120,11	112,81	111,60	118,90	112,68	111,60	119,53	112,78	111,60	119,51
3	Công trình xử lý nước thải	114,53	112,15	119,02	114,45	112,15	118,12	114,07	112,15	118,59	114,35	112,15	118,58
V	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	113,12	111,93	117,67	113,07	111,93	116,98	112,61	111,93	117,34	112,93	111,93	117,33
1	Công trình đường dây điện	113,95	110,62	118,13	113,92	110,62	117,53	113,54	110,62	117,85	113,80	110,62	117,84
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	112,28	113,25	117,20	112,22	113,25	116,42	111,68	113,25	116,83	112,06	113,25	116,82

4. Bảng số 04:

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Quý III/2025
1	Xi măng	109,64	109,64	109,64	109,64
2	Cát xây dựng	137,83	137,83	137,83	137,83
3	Đá xây dựng	163,64	162,91	163,20	163,25
4	Gạch xây dựng	107,50	107,21	107,38	107,36
5	Gạch ốp, lát	137,79	137,79	137,79	137,79
6	Gỗ xây dựng	93,33	93,33	93,33	93,33
7	Thép xây dựng	106,87	106,87	105,38	106,38
8	Nhựa đường	116,91	116,91	98,80	110,88
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	102,71	102,71	105,12	103,51
10	Sơn và vật liệu sơn	108,74	108,74	108,74	108,74
11	Vật tư ngành điện	113,97	113,97	113,97	113,97
12	Vật tư, đường ống nước	110,17	110,17	110,17	110,17
13	Xăng dầu	145,84	142,93	145,18	144,65
14	Vật liệu kiến trúc	100,22	100,22	100,22	100,22

5. Bảng số 5:**CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG***Đơn vị tính: %*

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Quý III/2025
1	Nhân công nhóm 1	111,02	111,02	111,02	111,02
2	Nhân công nhóm 2	114,53	114,53	114,53	114,53
3	Nhân công nhóm 3	111,02	111,02	111,02	111,02
4	Nhân công nhóm 4	111,02	111,02	111,02	111,02
5	Nhân công nhóm 5	111,02	111,02	111,02	111,02
6	Nhân công nhóm 6	111,02	111,02	111,02	111,02
7	Nhân công nhóm 7	111,02	111,02	111,02	111,02
8	Nhân công nhóm 8	111,02	111,02	111,02	111,02
9	Nhân công nhóm 9	111,02	111,02	111,02	111,02
10	Nhân công nhóm 10	111,02	111,02	111,02	111,02
11	Nhân công nhóm 11	111,02	111,02	111,02	111,02
12	Kỹ sư	62,85	62,85	62,85	62,85

6. Bảng số 6:**CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

STT	MÁY THI CÔNG	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Quý III/2025
1	Nhóm máy nâng hạ	111,08	110,49	110,80	110,79
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	120,14	119,84	120,00	119,99
3	Nhóm máy gia công kim loại	117,97	117,18	117,59	117,58
4	Nhóm máy làm đường	120,81	119,37	120,12	120,10
5	Nhóm máy làm đất	115,89	114,74	115,37	115,34
6	Nhóm máy vận chuyển	122,05	120,01	121,07	121,04